

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3703 /SXD-KTVL

V/v công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Sở Xây dựng công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các cơ quan, đơn vị có cơ sở tham khảo trong quá trình xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Mức giá và thời điểm cập nhật được thể hiện tại Phụ lục chi tiết kèm theo.

Các mức giá nêu trên sẽ được Sở Xây dựng tổng hợp trong Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý II năm 2026. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, tổng hợp và giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Đình Sĩ

PHỤ LỤC: CẬP NHẬT THÔNG TIN GIÁ XĂNG DẦU, NHỰA ĐƯỜNG, THÉP XÂY DỰNG VÀ XI MĂNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

1. Thông tin giá xăng dầu.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT* (đồng)
1	Xăng, dầu Đêzen	Xăng RON95 mức 3	lít						Giá bán lẻ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 661/PLXTH-QĐ 23h45' ngày 03/4/2026	27.370,00
2		Xăng E5 RON92 mức 2	lít							Cập nhật theo Quyết định số 689/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 08/4/2026	25.820,00
3		Dầu Đêzen 0,05S mức 2	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	45.180,00
4		Xăng RON95 mức 3	lít							Cập nhật theo Quyết định số 689/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 08/4/2026	26.930,00
5		Xăng E5 RON92 mức 2	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	25.130,00
6		Dầu Đêzen 0,05S mức 2	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	43.240,00
7		Xăng RON95 mức 3	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	24.010,00
8		Xăng E5 RON92 mức 2	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	22.780,00
9		Dầu Đêzen 0,05S mức 2	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	33.610,00

* Về thuế giá trị gia tăng (VAT): thực hiện theo hướng dẫn của Thuế tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 1954/THO-NVDTPC ngày 26/3/2026 về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay trong trường hợp cần thiết vì lợi ích quốc gia.

2. Thông tin giá nhựa đường.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2026	20.300
2		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								22.100
3	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2026	20.300
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								22.600

3. Thông tin giá thép xây dựng của Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 034/CV.26/VASG-PKD ngày 30/3/2026 (áp dụng từ ngày 30/3/2026)	14.570
2		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						14.570
3		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.670
4		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						15.070
5		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.870
6		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.870
7		Thép mác CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						15.420
8		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D12 vằn						15.220
9		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D14-32 vằn						15.220
10		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D36 vằn						15.420
11		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D40 vằn						15.620

4. Thông tin giá xi măng của Công ty xi măng Long Sơn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất (Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy XM Long Sơn; Đ/c Tổ dân phố Trường Sơn, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Theo Văn bản số 07/TB-XMLS/2026 ngày 28/3/2026 (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.277.778
2		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.324.074
3		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.185.185
4		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.231.481
5		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn		Bao 50kg						1.157.407
6		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn		Bao 50kg						1.203.704
7		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn		Bao 50kg						1.157.407
8		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn		Bao 50kg						1.203.704
9		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.074.074
10		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.138.889